

BẢNG TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Ngày: 07/05/2025

MNCL Hòa Mi

STT	Diễn giải	Sáng tổng hợp		Trưa tổng hợp		Tổng cộng			
		Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Tổng lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
1	Chênh lệch đầu ngày		-34,900		-133,358				-168,258
2	Tiêu chuẩn trong ngày	282	2,820,000	282	9,870,000	564			12,690,000
3	Được chi trong ngày		2,785,100		9,736,642				12,521,742
4	Đã chi trong ngày		2,846,150		9,969,790				12,815,940
Tổng tiền dịch vụ		282,000		423,000		705,000			
1	Gaz	282	282,000	282	423,000	564		1,000	705,000
Tổng tiền thực phẩm		2,564,150		9,546,790		12,110,940			
Tiền xuất kho		67,000		2,430,920		2,497,920			
1	Dầu ăn 400ml	1	32,000		0	1	Kg	32,000	32,000
2	Dầu thực vật 1L		0	2	130,000	2	Kg	65,000	130,000
3	Đường	1	35,000		0	1	Kg	35,000	35,000
4	Đường cát		0	1	35,000	1	Kg	35,000	35,000
5	gao te		0	16	512,000	16	Kg	32,000	512,000
6	kem		0	290	1,753,920	290	Kg	6,048	1,753,920
Tiền đi chợ		2,497,150		7,115,870		9,613,020			
1	Bánh cá		0	285	2,277,720	285	Kg	7,992	2,277,720
2	Bún tàu		0	0.5	81,000	0.5	Kg	162,000	81,000
3	Bún tươi Safaco 300g	15	501,000		0	15	Bịch (300g)	33,400	501,000
4	Cà chua chín	1	73,500		0	1	Kg	73,500	73,500
5	cà rốt đã lột vỏ cắt cuống	2	126,000		0	2	Kg	63,000	126,000
6	củ tỏi ta lột		0	0.3	25,200	0.3	Kg	84,000	25,200
7	Cua đồng	1	215,000		0	1	Kg	215,000	215,000
8	Đậu hủ chiên	1	70,200		0	1	Miếng (15g)	70,200	70,200
9	đậu hủ non hộp	5	108,000		0	5	Kg	21,600	108,000
10	Hành củ ta lột		0	0.3	44,100	0.3	Kg	147,000	44,100
11	Hành lá sơ chế	0.19	19,950	0.27	28,350	0.46	Kg	105,000	48,300
12	Khoai sọ		0	7	508,200	7	Kg	72,600	508,200
13	Mực lá nang file bỏ đầu	1	440,000		0	1	Kg	440,000	440,000
14	Muối		0	1	10,000	1	Kg	10,000	10,000
15	nạc đùi heo	2.9	623,500	3.1	666,500	6	Kg	215,000	1,290,000
16	Nấm mèo		0	0.5	109,500	0.5	Kg	219,000	109,500

17	Ngò rí sơ chế		0	0.3	37,800	0.3	Kg	126,000	37,800
18	Nước mắm		0	2	78,000	2	Kg	39,000	78,000
19	Sữa Deli Kids		0	5	1,475,000	5	Kg	295,000	1,475,000
20	Thanh long		0	13	750,750	13	Kg	57,750	750,750
21	Tôm biển	1	320,000		0	1	Kg	320,000	320,000
22	trứng vịt		0	150	1,023,750	150	Trứng (60g)	6,825	1,023,750
1	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	1,032	10,320,000	1,032	36,120,000	2,064			46,440,000
2	Đã chi lũy kế từ đầu tháng		10,381,050		36,353,148				46,734,198
3	Chi dịch vụ từ đầu tháng		1,032,000		1,548,000				2,580,000
4	+ Chi xuất kho từ đầu tháng		134,000		10,424,228				10,558,228
5	+ Chi tiền đi chợ từ đầu tháng		9,215,050		24,380,920				33,595,970
6	Chênh lệch cuối ngày		-61,050		-233,148				-294,198

Người lập phiếu	Tiếp phẩm	Bếp chính	KT. Hiệu trưởng Phó Hiệu trưởng
Trần T. Mỹ Duyên		Trần T. Kim Quý	Trần Thị Mỹ Duyên